

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 24 - 6 - 2024

V/v “Cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”

NHÂN DÂN
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Bình

Các Thẩm phán:

Ông Lê Quang Ninh

Ông Trần Văn Nhum

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chí Thọ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 tháng 6 năm 2024 và 24 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 27/2023/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2023 về việc “Cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 56/2023/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thanh T**, sinh năm 1990; trú tại địa chỉ: Đ, ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Mai Danh T1, sinh năm 1959; trú tại địa chỉ: Số A, đường P, tổ F, khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. (có mặt).

Bị đơn: Ông **Bùi Văn T2**, sinh năm 1986; trú tại địa chỉ: Đ, ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T2: Bà Ngô Thị T3, sinh năm 1972, Luật sư thuộc Văn phòng L và T4; địa chỉ: khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (vắng mặt khi tuyên án).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Bùi Thế S, sinh năm 1979. (có mặt).

2. Ông Bùi Hữu Đ, sinh năm 1948 (vắng mặt khi tuyên án) và bà Trần Thị D, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Cùng trú tại địa chỉ: Đ, ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

3. Hạt kiểm lâm huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Xuân N, chức vụ: Hạt trưởng Hạt kiểm lâm. Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: Ông Phạm Đức T5, chức vụ: Kiểm lâm viên (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Đường Đ, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T và bị đơn ông Bùi Văn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Bà T và ông Bùi Văn T2 là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định số 309/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Sau khi ly hôn do không thỏa thuận được về việc phân chia tài sản chung nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng đối với các tài sản sau:

- Thửa đất 1: có diện tích 752 m² thuộc thửa số 194, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại đội 3, ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số CH001166/xã Đồng Tiến ngày 02/12/2022. Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là 01 căn nhà xây có diện tích 80m². Nguồn gốc đất do cha, mẹ chồng là ông Bùi Hữu Đ và bà Trần Thị D cho trong thời kỳ hôn nhân, nhà do vợ chồng xây dựng.

- Thửa đất 2: có diện tích khoảng 1,6ha tại ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đất chưa được cấp GCNQSDĐ. Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là cây điều 20 năm tuổi xen kẽ trồng thêm cây tiêu và cà phê. Nguồn gốc đất do nhận sang nhượng 01ha và nhận tặng cho là 0,5ha từ cha mẹ chồng là ông Bùi Hữu Đ và bà Trần Thị D.

- Thửa đất 3: có diện tích khoảng 1,8ha (liền kề thửa đất thứ 2) đất chưa được cấp GCNQSDĐ. Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là cây điều 03 năm tuổi xen kẽ cây điều 20 năm tuổi. Nguồn gốc đất do vợ chồng khai phá đất lâm nghiệp.

Bà T yêu cầu chia đôi tất cả tài sản nêu trên và đề nghị được nhận giá trị tài sản chung được chia bằng tiền.

- Bị đơn ông Bùi Văn T2 trình bày:

Ông T2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà T.

Ông T2 xác định phần đất có diện tích 752 m² thuộc thửa số 194, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại đội 3, ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đã được cấp GCNQSDĐ số CH001166/ xã Đ ngày 02/12/2022. Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là 01 căn nhà xây có diện tích 80m² là tài sản riêng của ông Bùi Văn T2. Các phần đất còn lại theo lời trình bày của bà T là tài sản của ông Bùi Hữu Đ và bà Trần Thị D cho mượn để làm ăn, hiện nay vợ chồng đã ly hôn nên ông T2 trả lại các tài sản trên cho ông Bùi Hữu Đ và bà Trần Thị D.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Bùi Hữu Đ, bà Trần Thị D trình bày:

Năm 2010, ông T2, bà T kết hôn và về chung sống với gia đình ông Đ và bà D. Sau thời gian sống chung khoảng 02 tháng thì ông T2 và bà T ra ở riêng trên phần đất có diện tích 752 m² (có nguồn gốc do ông Đ, bà D cho ông T2) tọa lạc tại đội 3, ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Trên đất có 01 căn nhà xây diện tích khoảng 6m x 10m.

Đối với phần đất có diện tích 1,5ha tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, trên đất có trồng điều từ năm 1990 do ông Đ và bà D cho vợ chồng ông T2 và bà T mượn để thu hoạch điều, mỗi năm trả cho ông Đ bà D số tiền 10.000.000 đồng.

Đối với phần đất có diện tích khoảng 1,8ha tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước có nguồn gốc do ông T2 và bà T khai hoang mở rộng vào năm 2010, sau đó đã sang nhượng lại cho ông S.

Nay bà T yêu cầu chia các tài sản nói trên thì ông Đ, bà D không đồng ý chia vì toàn bộ các tài sản nói trên do ông bà cho vợ chồng bà T, ông T2 mượn để ở và làm ăn. Ông Đ, bà D xin xét xử vắng mặt vì lý do tuổi cao sức yếu, đi lại khó khăn.

- Ông Bùi Thế S trình bày: Ông S là con ruột của ông Đ, là anh ruột của ông T2. Vào năm 2016, ông S nhận chuyển nhượng lại từ ông T2, bà T phần đất rẫy có diện tích khoảng 1,5ha tại khu V, ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước với giá 150.000.000 đồng, trả trước 30.000.000 đồng, còn 120.000.000 đồng nhận trả nợ ngân hàng thay cho ông T2, bà T. Năm 2017, ông S đã trả hết tiền sang nhượng đất rẫy cho ông T2. Ngay sau khi viết giấy tay sang nhượng đất, ông T2, bà T đã bàn giao đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất cho ông S quản lý, sử dụng và chăm sóc phát triển tài sản trên đất cho đến nay. Đồng thời, ông S nhận khoán từ ông Bùi Hữu Đ phần đất khoảng 1,5ha liền kề phần đất nói trên (trước đây do ông T2, bà T nhận công tác và trả tiền hàng năm cho ông Bùi Hữu Đ) từ năm 2016 cho đến nay, mỗi năm trả tiền thu hoạch hoa lợi là 30.000.000 đồng.

Hiện nay, bà T khởi kiện yêu cầu chia tài sản là hai mảnh đất ông S đang quản lý, sử dụng và thu hoạch hoa màu thì ông S đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

- Hạt kiểm lâm huyện Đ, tỉnh Bình Phước, người đại diện theo pháp luật là ông Bùi Xuân N, chức vụ: Hạt trưởng trình bày:

Hạt kiểm lâm huyện Đ đồng ý việc Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước đưa Hạt kiểm lâm huyện Đ tham gia tố tụng trong vụ với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại cấp phúc thẩm. Đối với hai diện tích đất các đương sự đang có tranh chấp tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện Đ nêu trên thuộc quyền quản lý của Hạt kiểm lâm huyện Đ từ ngày 09/9/2019 đến nay theo Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của UBND tỉnh B và Biên bản bàn giao rừng và đất lâm nghiệp ngày 09/9/2029 giữa Công ty TNHH MTV C và Hạt kiểm lâm huyện Đ. Việc người dân sử dụng đất, công tác và tạo dựng tài sản trên 2 diện tích đất trên nằm trong tổng diện tích đất lâm nghiệp bị xâm công, lấn chiếm trên địa bàn huyện Đ. Hạt kiểm lâm huyện Đ đã rà soát, thống kê, tham mưu UBND huyện Đ báo cáo UBND tỉnh B để xây dựng, hoàn thiện phương án xử lý. Đối với việc tranh chấp của các đương sự liên quan đến 02 diện tích đất trên và các tài sản trên đất thì Hạt kiểm lâm huyện Đ đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước giải quyết theo quy định của pháp luật, Hạt kiểm lâm huyện Đ không có yêu cầu gì.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 56/2023/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

- Bà Nguyễn Thị Thanh T được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản là: phần đất có diện tích 752 m² thuộc thửa số 194, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại đội 3, ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH001166/ xã Đ ngày 02/12/2022 cùng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là 01 căn nhà xây có diện tích 80 m².

- Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T trả cho ông Bùi Văn T2 số tiền 651.888.000 đồng, tương ứng với 60% giá trị tài sản ông Bùi Văn T2 được chia.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh T về việc xác định các phần đất có diện tích 16.944,2 m² và diện tích 18.001,7 m² theo mảnh trích đo số 01, 02 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Bình Phước lập ngày 01/02/2021) tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước là tài sản chung của vợ chồng ông Bùi Văn T2, bà Nguyễn Thị Thanh T tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về con chung, cấp dưỡng nuôi con, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án sơ thẩm bị kháng cáo như sau:

Ngày 03 tháng 9 năm 2023, bị đơn ông Bùi Văn T2 kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận diện tích đất 752m² thuộc thửa số 194, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại đội 3, ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH001166/ xã Đ ngày 02/12/2022 là tài sản riêng của ông T2.

Ngày 05 tháng 9 năm 2023 và ngày 29 tháng 11 năm 2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T kháng cáo bổ sung, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Tuyên bố “Giấy chuyển nhượng đất rẫy” giữa Bùi Văn T2 và

Bùi Thế S lập năm 2016 vô hiệu, buộc Bùi Văn T2 trả lại cho Bùi Thế S 150.000.000 đồng; buộc Bùi Thế S trả lại diện tích đất rẫy cho bà T và ông T2; Chia lại tài sản là diện tích đất 752m² và nhà trên đất cho bà T và ông T2 theo hướng mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản, bà T đồng ý nhận hiện vật và hoàn trả cho ông T2 số tiền 543.240.000 đồng; Chia cho bà T được nhận diện tích đất rẫy 18.001,7m²; chia cho ông T2 được nhận diện tích đất rẫy 16.944,2m².

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; bị đơn ông Bùi Văn T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được về việc giải quyết vụ án.

- Quan điểm của bà Nguyễn Thị Thanh T và Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh T: Tuyên bố “Giấy chuyển nhượng đất rẫy” giữa Bùi Văn T2 và Bùi Thế S lập năm 2016 vô hiệu, buộc Bùi Văn T2 trả lại cho Bùi Thế S 150.000.000 đồng; buộc Bùi Thế S trả lại diện tích đất rẫy cho bà T và ông T2; Chia lại tài sản là diện tích đất 752m² và nhà trên đất cho bà T và ông T2 theo hướng mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản, bà T đồng ý nhận hiện vật và hoàn trả cho ông T2 số tiền 543.240.000 đồng; Chia cho bà được nhận diện tích đất rẫy 18.001,7m²; chia cho ông T2 được nhận diện tích đất rẫy 16.944,2m².

- Quan điểm của ông Bùi Văn T2 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Bùi Văn T2: đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận diện tích đất 752m² thuộc thửa số 194, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại đội 3, ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH001166/ xã Đ ngày 02/12/2022 là tài sản riêng của ông T2.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Bùi Văn T2, một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 56/2023 ngày 23/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú theo hướng:

- Chia cho bà T 30% công sức đóng góp đối với diện tích đất 752 m² tương đương số tiền 261.144.000 đồng.

- Chia cho ông T2, bà T mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản là căn nhà cấp 4 có diện tích 80m² tọa lạc trên đất tương đương 108.000.000 đồng.

Do bà T trực tiếp nuôi 02 con chung nên để bảo vệ quyền lợi chính đáng của bà T và con chung, cần chia cho bà T phần giá trị tài sản trên bằng hiện vật để tạo điều kiện cho bà T và con chung có nơi ăn chốn ở, ổn định cuộc sống và bà T có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị bằng tiền cho ông T2 theo quy định.

Không chấp nhận các yêu cầu của nguyên đơn về:

- Tuyên bố “Giấy chuyển nhượng đất rẫy” giữa Bùi Văn T2 và Bùi Thế S lập năm 2016 vô hiệu, buộc Bùi Văn T2 trả lại cho Bùi Thế S 150.000.000 đồng, buộc Bùi Thế S trả lại diện tích đất rẫy cho bà T và ông T2.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc: Yêu cầu chia cho bà T và ông Bùi Văn T2 mỗi người một miếng rẫy, trên đất có trồng điều cụ thể: Ông Bùi Văn T2 nhận miếng rẫy 16.944,2 m² trên đất có trồng điều, cafe, cây tiêu. Bà T nhận miếng rẫy 18.001,7m² do bà T và ông T2 khai phá.

Đề nghị Hội đồng xét xử sửa phần án phí, tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Các phần khác giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 56/2023 ngày 23/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú tỉnh Bình Phước.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn và kết quả trưng tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T và bị đơn ông Bùi Văn T2 làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà T, ông T2 đối với diện tích đất 752m² thuộc thửa số 194, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại đội 3, ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, thấy rằng:

Ông Bùi Văn T2, bà Nguyễn Thị Thanh T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2008, có con chung với nhau năm 2009, đến năm 2010 mới tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Năm 2011 gia đình ông Đ, bà D lập hợp đồng tặng cho ông T2 quyền sử dụng thửa đất này và cho vợ chồng bà T, ông Thế ở riêng. Sau khi được cho đất, ông T2 và bà T đã cùng nhau quản lý, sử dụng đất và xây nhà ở kiên cố trên đất; trong quá trình chung sống, bà T, ông T2 đã sử dụng tài sản là thửa đất và căn nhà trên đất để làm nơi ở cho cả gia đình, thế chấp vay vốn ngân hàng để làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Như vậy, có căn cứ xác định ông Bùi Hữu Đ, bà Trần Thị D đã cho chung ông Bùi Văn T2, bà Nguyễn Thị Thanh T thửa đất có diện tích 752 m² chứ không phải cho riêng ông Bùi Văn T2 như lời trình bày của ông Bùi Văn T2, ông Bùi Hữu Đ, bà Trần Thị D. Vì vậy, cần xác định thửa đất có diện tích 752 m² nói trên là tài sản chung của vợ chồng ông Bùi Văn T2, bà

Nguyễn Thị Thanh T là phù hợp. Tuy nhiên, xét về nguồn gốc thửa đất có được là do ông Bùi Hữu Đ, bà Trần Thị D là cha mẹ ruột của ông Thế t cho nên khi chia tài sản cần ưu tiên cho ông Bùi Văn T2 một phần. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông T2 được hưởng 60% giá trị tài sản, chia cho bà T được hưởng 40% giá trị tài sản này là phù hợp và có căn cứ.

Xét nhu cầu về chỗ ở, sau khi ly hôn, bà T phải ở nhờ nhà mẹ đẻ, trực tiếp nuôi hai con nhỏ nên cần ưu tiên cho bà T được nhận căn nhà để tạo điều kiện ổn định cho bà T và hai con nhỏ có nơi ở, sinh sống nên cần giao cho bà T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 752 m² và căn nhà trên đất là phù hợp. Do bà T được nhận tài sản bằng hiện vật nên bà T có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông T2 số tiền 651.888.000 đồng, tương ứng với 60% giá trị tài sản ông T2 được chia. Do đó yêu cầu kháng cáo của bà T, ông T2 về phần này không được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà T đối với các tài sản còn lại, thấy rằng:

[3.1] Đối với diện tích đất 1,6 ha (đo đạc thực tế có diện tích 16.944,2m²) tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là cây điều trồng 20 năm tuổi xen kẽ trồng thêm cây tiêu và cà phê.

Bà T cho rằng trong quá trình chung sống với ông T2, gia đình ông Bùi Hữu Đ, bà Trần Thị D đã sang nhượng cho vợ chồng bà T ông T2 phần đất khoảng 01ha với giá 80.000.000 đồng (đã trả 50.000.000 đồng, còn nợ 30.000.000 đồng) và tặng cho thêm phần đất 0,5ha. Tuy nhiên, ông T2, ông Đ, bà D không thừa nhận và bà T cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, không có căn cứ để xác định phần đất đo đạc thực tế là 16.944,2 m² và các tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng bà T ông T2 tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân.

[3.2] Đối với thửa đất có diện tích khoảng 1,8ha (qua đo đạc thực tế có diện tích 18.001,7m²) đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là cây điều trồng 03 năm tuổi xen kẽ cây điều 20 năm tuổi.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T xác định phần đất và tài sản gắn liền với phần đất này là tài sản chung của vợ chồng, do vợ chồng tự khai phá đất lâm nghiệp, tạo dựng được từ năm 2010. Lời trình bày này của bà T phù hợp với lời trình bày của ông Bùi Hữu Đ về nguồn gốc thửa đất này do vợ chồng bà T ông T2 khai phá thêm trong thời gian quản lý, khai thác hoa lợi trên phần đất 16.944,2m² nói trên. Như vậy có cơ sở xác định tài sản gắn liền trên đất là tài sản chung của ông T2 và bà T.

Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm, ông Bùi Thế S cung cấp “Giấy chuyển nhượng đất rẫy” viết tay đề năm 2016 có chữ ký của bà T, ông T2 phần người bán, người mua là ông Bùi Thế S, bà T không thừa nhận văn bản này và yêu cầu giám định chữ ký. Tại Kết luận giám định số 662/KL-KTHS ngày 31/7/2023 của Phòng K - Công an tỉnh B kết luận “*Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thị Thanh T dưới mục*

“Vợ” tại dòng 19 đến 21 từ trên xuống trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Thanh T trong Giấy tay sang nhượng đất rẫy và mẫu chữ ký, chữ viết do bà Nguyễn Thị Thanh T trên các mẫu so sánh ký hiệu M1-M8 do cùng một người ký, viết ra” và tại Kết luận giám định số 2642/KL-KTHS ngày 29/5/2024 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ C1 tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận: “Chữ ký, chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Thanh T” dưới mục: “Vợ” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Thanh T dùng làm mẫu so sánh trên các tài liệu ký hiệu từ M1 đến M7 là do cùng một người ký và viết ra”. Nội dung giấy tay sang nhượng đất rẫy thể hiện các bên đã giao đất, giao tiền xong kể từ thời điểm 10/3/2017, đến năm 2019 ông T2, bà T mới ly hôn. Như vậy, lời trình bày của ông T2 và ông Bùi Thế S cho rằng phần đất 1,8 ha (đo đạc thực tế là 18.001,7m²) đã được ông T2, bà T sang nhượng cho ông S từ năm 2016 là có căn cứ và được chấp nhận.

[3.3] Hơn nữa, theo kết quả xem xét thẩm định hiện trạng thực tế thì 02 diện tích đất nêu trên đang do ông Bùi Thế S quản lý, sử dụng, công tác và thu hoa lợi trên đất. Đồng thời, theo kết quả trả lời của Hạt kiểm lâm huyện Đ tại Công văn số 25/HKL ngày 26/01/2024 thì 02 diện tích đất này hiện đang thuộc quyền quản lý của Hạt kiểm lâm huyện Đ theo Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của UBND tỉnh B và Biên bản bàn giao rừng và đất lâm nghiệp ngày 09/9/2029 giữa Công ty TNHH MTV C và Hạt kiểm lâm huyện Đ; việc người dân sử dụng các diện tích đất này là do xâm công lấn chiếm trái phép đất lâm phần. Hạt kiểm lâm huyện Đ đã rà soát, thống kê, tham mưu UBND huyện Đ báo cáo UBND tỉnh B để xây dựng, hoàn thiện phương án xử lý. Vì vậy, việc bà T khởi kiện yêu cầu chia đôi các tài sản này là không có căn cứ nên không được chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bà T về việc yêu cầu tuyên bố “Giấy chuyển nhượng đất rẫy” giữa Bùi Văn T2 và Bùi Thế S lập năm 2016 vô hiệu, buộc Bùi Văn T2 trả lại cho Bùi Thế S 150.000.000 đồng, buộc Bùi Thế S trả lại diện tích đất rẫy cho bà và ông T2: Xét thấy tại phiên tòa sơ thẩm bà T không đồng ý với kết luận giám định về chữ ký, chữ viết trong giấy chuyển nhượng nên mới bổ sung yêu cầu Hội đồng xét xử sơ thẩm tuyên bố Giấy chuyển nhượng đất rẫy trên vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, yêu cầu này của bà T phát sinh tại phiên tòa và vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên không được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận là phù hợp theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà T về nội dung này không được chấp nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Văn T2: ông T2 cho rằng phần đất có diện tích 752m² thuộc thửa số 194, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại đội 3, ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, có nguồn gốc do bố, mẹ của ông T2 cho riêng ông T2 vào năm 2011 và đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Bùi Văn T2 sau khi ông T2 và bà T kết hôn. Do đó đây là tài sản riêng của ông T2. Xét kháng cáo của ông T2, thấy rằng phần đất có diện tích 752m² thuộc thửa số 194, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại đội 3, ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình

Phước hiện nay ông T2 đang đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có nguồn gốc do bố, mẹ của ông T2 tặng cho riêng ông T2 vào năm 2011. Sau khi được cho đất vợ chồng ông T2 và bà T đã về chung sống trên phần đất đó và đã xây dựng nhà ở, cùng canh tác phần đất đó. Năm 2015, ông T2 có ủy quyền cho bà T để vay vốn Ngân hàng, mục đích để phục vụ cho cuộc sống chung vợ chồng. Do đó, có căn cứ là ông T2 đã tự nguyện nhập phần đất đã được bố, mẹ cho thành tài sản chung của ông T2 và bà T. Vì vậy cấp sơ thẩm đã căn cứ vào nhu cầu nhà ở của bà T và hai con chung của ông T2 và bà T, giao cho bà T là có căn cứ và có xem xét đến công sức đóng góp tạo dựng khối tài sản chung. Chia cho ông T2 06 phần và bà T 04 phần là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của ông T2 về phần này là không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm còn có sai sót trong việc xác định nghĩa vụ chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà T không được chấp nhận. Cụ thể: Bà T yêu cầu chia đôi các tài sản là diện tích đất 16.944,2m² và 18.001,7m² cùng toàn bộ tài sản trên đất nhưng không được chấp nhận nên bà T chỉ phải chịu án phí đối với phần giá trị tài sản yêu cầu được chia là $193.378.000 \text{ đồng} / 2 = 96.689.000 \text{ đồng}$ theo kết quả định giá của cấp sơ thẩm và bà T chỉ phải chịu án phí là 4.834.450 (bốn triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi) đồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà T phải chịu toàn bộ án phí đối với toàn bộ giá trị tài sản theo kết quả định giá là không đúng. Việc xác định số tiền án phí đối với giá trị tài sản các đương sự được chia cũng có sai sót nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp. Vì vậy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm về phần này. Về các chi phí tố tụng ở cấp phúc thẩm bà T phải chịu.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là phù hợp nên được chấp nhận một phần.

- Quan điểm của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không phù hợp nên không được chấp nhận.

- Quan điểm của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp một phần nên được chấp nhận một phần.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà T được chấp nhận một phần nên bà T không phải chịu. Do yêu cầu kháng cáo của ông T2 được chấp nhận một phần nên ông T2 không phải chịu.

[8] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T và bị đơn ông Bùi Văn T2;

Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 56/2023/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước về phân chia tài sản sau ly hôn.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự:

Sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 56/2023/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước về phần án phí dân sự.

2. Căn cứ các điều 28, 39, 147, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 33, 43, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T về việc phân chia tài sản chung.

- Giao Bà Nguyễn Thị Thanh T được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản là: phần đất có diện tích 752 m² thuộc thửa số 194, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại đội 3, ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH001166/ xã Đ ngày 02/12/2022 cùng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là 01 căn nhà xây có diện tích 80 m².

- Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T trả cho ông Bùi Văn T2 số tiền 651.888.000 đồng, tương ứng với 60% giá trị tài sản ông Bùi Văn T2 được chia.

- Bà T, ông T2 có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để tiến hành thủ tục đăng ký điều chỉnh biến động đối với quyền sử dụng đất đã được phân chia và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T về việc xác định các phần đất có diện tích thực tế 16.944,2 m² và diện tích 18.001,7 m² (theo mảnh trích đo số 01, 02 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Bình Phước lập ngày 01/02/2021) tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước cùng các tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông Bùi Văn T2, bà Nguyễn Thị Thanh T tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu chia đôi các tài sản này.

3. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí đo đạc: Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu và đã thực hiện xong.

- Chi phí giám định: Ở cấp sơ thẩm tổng chi phí giám định 4.553.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Bùi Văn T2 phải chịu ½ chi phí. Do bà T đã đóng tạm ứng đủ số tiền nên ông Bùi Văn T2 có nghĩa vụ trả lại cho bà T số tiền 2.276.500 (hai triệu, hai trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm) đồng.

- Các chi phí tố tụng ở cấp phúc thẩm bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 9.000.000 (chín triệu) đồng được trừ vào số tiền bà T đã nộp.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải bù khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 21.383.680đ (hai mươi một triệu, ba trăm tám mươi ba ngàn, sáu trăm tám mươi đồng) án phí chia tài sản và 4.834.450 (bốn triệu, tám trăm ba mươi bốn ngàn, bốn trăm năm mươi đồng) án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận, tổng cộng là 26.218.130đ (hai mươi sáu triệu hai trăm mười tám ngàn một trăm ba mươi đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số 004124 ngày 10/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (do ông Mai Danh T1 nộp thay), bà T còn phải tiếp tục nộp số tiền là 12.218.130đ (mười hai triệu, hai trăm mười tám ngàn, một trăm ba mươi đồng).

- Ông Bùi Văn T2 phải chịu 30.075.520đ (ba mươi triệu, không trăm bảy mươi lăm ngàn năm trăm hai mươi đồng) án phí chia tài sản.

4.2. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Thanh T không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0019691 ngày 18/10/2023 (do ông Mai Danh T1 nộp thay).

- Ông Bùi Văn T2 không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho bà T2 số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0019618 ngày 03/10/2023.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TAND huyện Đồng Phú;
- Chi cục THADS huyện Đồng Phú;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, T.GĐ&NCTN.
- Hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Bình